TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 – HẢI PHÒNG** _____	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** _____
Bản án số: 164/2026/HNGĐ-ST Ngày: 11 – 8 – 2026 *V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Doanh.

Bà Đàm Thị Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 – Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 463/2026/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2026 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130A/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2026 giữa:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị P, sinh ngày 20/10/1985. Căn cước số: 03018501XXXX; cấp ngày: 16/9/2025; nơi cấp: Bộ C. Nơi đăng ký HKTT: Thôn A, xã T, thành phố Hải Phòng. Nơi ở hiện nay: Thôn Đ, xã N, thành phố Hải Phòng.

- Bị đơn: Anh Lê Quang T, sinh ngày 06/4/1980. Căn cước công dân số: 03008000XXXX; cấp ngày: 17/11/2022; nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội. Địa chỉ: Thôn A, xã T, thành phố Hải Phòng.

- *Người làm chứng:* Ông Lê Quang V, sinh ngày 26/01/1946, Căn cước công dân số: 03004600XXXX và bà Đỗ Thị T1 sinh ngày 10/12/1951 Căn cước công dân số: 03015100XXXX; Đều có địa chỉ: Thôn A, xã T, thành phố Hải Phòng.

Các đương sự vắng mặt và đều đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Bùi Thị Phương trình B:*

Chị và anh Lê Quang T được tự do tìm hiểu và kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Hải Phòng) vào ngày 10/11/2011. Trong quá trình chung sống, vợ chồng đã cố gắng hòa hợp nhưng do bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, thậm chí có lần xảy ra xô xát. Anh T thường xuyên đi làm xa nên vợ chồng ít có điều kiện quan tâm, chia sẻ với nhau, ít khi hỏi thăm nhau; thời gian dài sống xa cách nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Hiện nay, anh T làm nghề lái máy xúc cho một Công ty thuộc Bộ Q có trụ sở tại Hà Nội, tuy nhiên chị không biết tên và địa chỉ cụ thể của Công ty. Do đặc thù công việc, anh T thường xuyên phải đi làm theo công trình, nhiều tháng mới về nhà thăm con một lần và có gửi tiền để chị chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung. Tuy nhiên, mẹ con chị không mong anh T trở về nhà. Mỗi khi anh T chuẩn bị về, chị đều cảm thấy bất an vì mỗi lần anh về nhà thì vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, lời qua tiếng lại, thậm chí có xảy ra xô xát. Mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài, đến nay đời sống chung không còn hạnh phúc. Chị đã về nhà mẹ đẻ sinh sống từ ngày 08/6/2026 và không quay lại nhà anh T nữa. Bản thân chị không còn tình cảm với anh T và không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân. Vì vậy, chị đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Quang T theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Lê Quang M, sinh ngày 01/01/2013 và Lê Ngọc M1, sinh ngày 19/4/2018. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung. Tuy nhiên, nếu anh T có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung thì chị cũng đồng ý. Trường hợp anh T không có thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng con thì giao cả 02 con cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, chị cũng đồng ý. Về cấp dưỡng nuôi con: Trường hợp chị được giao trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung, chị yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con số tiền 2.000.000 đồng/tháng/con, chị chỉ yêu cầu anh T cấp dưỡng đối với 01 cháu, còn 01 cháu thì chị tự nuôi, không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Trường hợp mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung thì chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức chung: Chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, chị P đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt chị.

** Tại bản tự khai, bị đơn anh Lê Quang T trình bày:*

Anh và chị Bùi Thị P được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 10/11/2011 có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng). Anh chị được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương. Sau ngày cưới, vợ chồng về chung sống cùng gia đình anh khoảng 02 năm thì xây dựng nhà riêng trên đất của bố mẹ anh để sinh sống. Ban đầu cuộc sống hôn nhân hòa thuận, hạnh phúc. Đến khoảng tháng 10/2025 vợ chồng có xích mích nhỏ, do anh bị tai nạn và bị Công an thu điện thoại, chị P không liên lạc được với anh nên từ đó chị không còn tình cảm với anh như trước nữa. Anh đã nhiều lần giải thích nhưng chị P không nghe, vợ chồng lục đục từ đó. Anh xác định vợ chồng anh không thường xuyên cãi vã như nội dung chị P trình bày trong đơn khởi kiện. Hiện tại, anh đi làm ở Hà Nội, mỗi tháng chỉ về nhà 02 lần. Chị P đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ từ ngày 08/6/2026, khi về nhà ngoại thì chị P có thông báo cho anh biết về việc đưa con gái đi cùng, còn con trai ở lại cùng ông bà nội và anh. Từ khi chị P về nhà ngoại, bố mẹ anh đã xuống động viên 02 lần nhưng chị P không quay về. Bản thân anh cũng đã nhiều lần xuống nhà để động viên chị trở về đoàn tụ nhưng chị P vẫn nhất quyết không đồng ý. Nay chị P có yêu cầu ly hôn, quan điểm của anh là không đồng ý ly hôn. Anh vẫn mong muốn vợ chồng đoàn tụ, cùng nhau nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con cái để các con có đầy đủ tình cảm của bố và mẹ, tránh để các con phải chịu thiệt thòi.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lê Quang M và Lê Ngọc M1. Hiện nay, cháu M1 đang ở cùng chị P tại nhà ông bà ngoại, còn cháu M đang ở cùng anh và ông bà nội. Trường hợp chị P vẫn kiên quyết xin ly hôn thì anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Quang M, giao cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Ngọc M1. Anh xác định hiện nay có nhà ở, công việc ổn định, thu nhập khoảng 20.000.000 đồng/tháng, đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Trường hợp mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung thì anh và chị P không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau.

Về tài sản: Trên đất của bố mẹ anh có căn nhà do vợ chồng xây nhưng anh chị đều không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu.

Do bận công việc không thể tham gia tố tụng tại Tòa án, anh T đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

** Ông Lê Quang V và bà Đỗ Thị T1 (bố mẹ đẻ anh T) trình bày*:

Anh Lê Quang T là con trai ông bà, chị Bùi Thị P là con dâu ông bà. Anh T và chị P tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn vào năm 2011. Sau khi kết hôn, anh chị về chung sống cùng gia đình ông bà. Trong quá trình anh chị chung sống, ông bà không nắm rõ cụ thể những mâu thuẫn giữa hai vợ chồng, tuy nhiên có nghe anh chị nói rằng cuộc sống hôn nhân không được hạnh phúc. Khoảng hơn 01 tháng trước, chị P đã về nhà bố mẹ đẻ tại thôn Đ, xã N sinh sống và không trở về chung sống cùng gia đình ông bà nữa. Gia đình ông bà đã 02 lần sang nhà thông gia để nói chuyện, động viên và đón chị P về nhưng chị không đồng ý, chị có nói rằng không muốn tiếp tục về chung sống cùng anh T nữa. Nay chị P có đơn xin ly hôn với anh T, quan điểm của ông bà là cha mẹ đều không muốn các con phải ly hôn, bản thân ông bà mong muốn các con về đoàn tụ, tuy nhiên nếu chị P kiên quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Lê Quang M, sinh ngày 01/01/2013 và Lê Ngọc M1, sinh ngày 19/4/2018. Hiện tại cháu M đang ở cùng anh T và gia đình ông bà, cháu M1 đang ở cùng chị P và ông bà ngoại. Nếu anh chị phải ly hôn, quan điểm của gia đình và anh T là cũng mong muốn được nuôi con. Nếu anh T được giao nuôi con thì ông bà sẽ hỗ trợ anh trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu. Cháu M hiện tại vẫn đang ở cùng gia đình ông bà và có điều kiện phát triển bình thường. Bản thân ông bà có thời gian, sức khỏe, kinh tế để hỗ trợ anh T trong việc nuôi dưỡng cháu.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông bà không nắm rõ.

Hiện tại anh T làm công trình ở Hà Nội, thường xuyên vắng nhà, khoảng 01 tháng anh mới về nhà 01 lần. Tòa án đã giao các văn bản của Tòa cho ông bà để ông bà giao lại cho anh T. Do ông bà bận công việc không thể đến Tòa án tham gia tố tụng nên ông bà đề nghị được vắng mặt.

* *Cháu Lê Quang M trình bày:* Con là con của bố Lê Quang T và mẹ Bùi Thị P. Con đã biết việc mẹ con làm đơn xin ly hôn với bố con, quan điểm của con là không muốn bố mẹ ly hôn. Nếu bố mẹ phải ly hôn thì con muốn ở với bố và ông bà nội.

* *Cháu Lê Ngọc M1 trình bày:* Con là con của bố Lê Quang T và mẹ Bùi Thị P. Con đã biết bố mẹ con đang làm thủ tục ly hôn tại Tòa án. Nếu bố mẹ phải ly hôn thì con xin ở với mẹ.

* *Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương nơi chị P, anh T đăng ký kết hôn thể hiện*: Anh T và chị P đều có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương. Anh chị kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau

khi kết hôn, anh chị cùng về ở chung với bố mẹ đẻ anh T. Quá trình anh chị chung sống, địa phương không nắm được mâu thuẫn cụ thể giữa anh chị, anh T đi làm xa và cũng thường xuyên vắng nhà. Địa phương được biết hiện tại chị P đã về nhà mẹ đẻ sinh sống và không ở cùng gia đình bố mẹ anh T nữa, vợ chồng mỗi người ở một nơi. Nay chị P có đơn xin ly hôn, đề nghị Tòa án căn cứ vào nguyện vọng của anh chị và quy định của pháp luật để giải quyết.

* Tại phiên tòa, các đương sự vắng mặt và đề nghị giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Hải Phòng phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, các Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị HĐXX: Quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị P, cho chị P được ly hôn với anh T. Về con chung: Giao con chung là Lê Quang M, sinh ngày 01/01/2013 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc có thay đổi khác. Giao con chung là Lê Ngọc M1, sinh ngày 19/4/2018 cho chị P chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc có thay đổi khác. Chị P và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau; Về tài sản chung: Do đương sự tạm thời không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Về án phí: Chị Bùi Thị P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Bùi Thị P khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 9 – Hải Phòng giải quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn giữa chị và anh Lê Quang T. Bị đơn anh Lê Quang T có đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang sinh sống tại thôn A, xã T, thành phố Hải Phòng. Do vậy, Tòa án nhân dân khu vực 9 – Hải Phòng thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

Tại phiên tòa chị P và anh T đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị P và anh Lê Quang T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng) vào ngày 10/11/2011 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ lời khai của các đương sự trong vụ án xác định: Trong quá trình chung sống, anh T và chị P phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Anh T thường xuyên đi làm xa theo công trình, ít khi về nhà nên vợ chồng không có điều kiện quan tâm, chăm sóc, chia sẻ lẫn nhau. Vợ chồng sống xa cách trong thời gian dài khiến tình cảm ngày càng phai nhạt, những bất đồng cũng như mâu thuẫn về tình cảm không có cách nào hòa giải được, đời sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Tình trạng mâu thuẫn giữa anh chị đã kéo dài, mặc dù được gia đình động viên hòa giải nhiều lần nhưng không có dấu hiệu cải thiện. Đến nay anh chị đã sống ly thân, mỗi người một nơi, đời sống vợ chồng đã chấm dứt trên thực tế. Anh T trình bày không đồng ý ly hôn với chị P và mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau chăm sóc, nuôi dạy con cái. Tuy nhiên, chị P xác định tình cảm vợ chồng không còn và kiên quyết xin ly hôn. Điều này cho thấy vợ chồng không còn tìm được tiếng nói chung, không có biện pháp hữu hiệu để khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm và xây dựng lại cuộc sống hôn nhân.

Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa chị P và anh T đã trở nên trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị Bùi Thị P được ly hôn với anh Lê Quang T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị P và anh T có 02 con chung là Lê Quang M, sinh ngày 01/01/2013 và Lê Ngọc M1, sinh ngày 19/4/2018. Khi ly hôn, chị P có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung; trường hợp anh T có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung thì chị cũng đồng ý. Anh T có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Quang M và đồng ý giao cháu Lê Ngọc M1 cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng. Như vậy, chị P và anh T có quan điểm thống nhất về việc nuôi dưỡng con chung.

Hiện tại, cháu M đang sinh sống cùng anh T và ông bà nội, cháu M1 đang sinh sống cùng chị P. Từ khi anh T và chị P sống ly thân đến nay, các cháu đều có cuộc sống ổn định và đã quen với môi trường sống hiện tại. Các cháu hiện có môi trường sinh hoạt, học tập phù hợp, được chăm sóc, nuôi dưỡng đầy đủ, bảo đảm các điều kiện cần thiết cho sự phát triển về thể chất, tinh thần. Chị P và anh T đều có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng con chung và được gia đình hai bên hỗ trợ trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu. Trong quá trình giải quyết vụ án, cháu M trình bày nguyện vọng được tiếp tục ở cùng bố, cháu M1 trình bày nguyện vọng được tiếp tục ở cùng mẹ. Nguyện vọng của các cháu phù hợp với nguyện vọng của anh T và chị P.

Hội đồng xét xử xét thấy, nguyện vọng nuôi dưỡng con chung của chị P, anh T là chính đáng, phù hợp với nguyện vọng của các con chung. Mặt khác, để đảm bảo sự ổn định về tâm lý, tạo điều kiện cho các cháu phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần, tránh những xáo trộn không cần thiết trong cuộc sống, cần giao cháu M cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu M1 cho chị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế và quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, do chị P và anh T mỗi người nuôi dưỡng một con chung, đồng thời các bên không ai có yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con chung nên chị P và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung*:* Các đương sự không đề nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị Bùi Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, 56, 58, 81; 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, các Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị P.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Bùi Thị P ly hôn anh Lê Quang T.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung là Lê Quang M, sinh ngày 01/01/2013 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con thành

niên (đủ 18 tuổi) hoặc có thay đổi khác. Giao con chung là Lê Ngọc M1, sinh ngày 19/4/2018 cho chị P chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc có thay đổi khác. Chị P và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau.

Chị P và anh T đều được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Bùi Thị P phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân gia đình và được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp, theo biên lai thu ký hiệu BLTU/26E số 0006826 ngày 03/6/2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị Bùi Thị P đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị P, anh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 9 – Hải Phòng;
- Các đương sự;
- THADS TP. Hải Phòng;
- UBND xã T, TP. Hải Phòng (số ĐK: 50 ngày 10/11/2011);
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Vân Anh

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN
PHIÊN TÒA

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA

Nguyễn Đình Doanh Đàm Thị T2 **Nguyễn Thị Vân A**